

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Ban hành theo T.Tư 200/2014/TT-BTC)

QUÝ 2/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		968.123.647.818	857.865.400.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		126.248.110.671	111.895.486.957
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		841.875.537.147	745.969.913.043
4. Giá vốn hàng bán	11		706.181.905.096	666.300.826.335
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		135.693.632.051	79.669.086.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		379.214.378	487.023.085
7. Chi phí tài chính	22			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.982.504.417	25.183.585.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		126.090.342.012	54.972.524.195
11. Thu nhập khác	31		65.637.587	307.597.455
12. Chi phí khác	32		34.800.000	30.563.636
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.837.587	277.033.819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		126.121.179.599	55.249.558.014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25.177.558.529	10.982.862.330
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		100.943.621.070	44.266.695.684
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phan Thị Yên Nhi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Võ Anh Chúc

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thùy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.118.312.115.156	1.228.639.317.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		110.068.986.763	328.881.796.684
1. Tiền	111		110.068.986.763	328.881.796.684
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		835.977.794.590	719.574.510.846
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		835.977.794.590	719.574.510.846
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.279.505.414	177.157.419.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		145.617.283.944	151.617.813.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.519.695.765	1.270.445.765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		133.226.632.700	135.353.267.413
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(111.084.106.995)	(111.084.106.995)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.168.942.389	3.025.590.119
1. Hàng tồn kho	141		1.168.942.389	3.025.590.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		816.886.000	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		816.886.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.357.280.231	25.228.505.128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21.072.480.986	21.930.384.975
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.448.880.986	20.267.996.225
- Nguyên giá	222		47.199.648.051	46.751.596.961

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.750.767.065)	(26.483.600.736)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.623.600.000	1.662.388.750
- Nguyên giá	228		1.896.600.000	1.896.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(273.000.000)	(234.211.250)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.202.980.000	3.202.980.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.202.980.000	3.202.980.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.819.245	95.140.153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		81.819.245	95.140.153
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.142.669.395.387	1.253.867.822.229

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		406.374.128.040	771.087.822.229
I. Nợ ngắn hạn	310		169.543.096.507	513.660.074.440
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.283.852.910	3.327.808.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		85.283.015.490	414.025.142.757
4. Phải trả người lao động	314		1.897.860.614	1.129.381.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.515.455.215	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			1.929.798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		74.076.995.000	93.488.495.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.485.917.278	1.687.316.583
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		236.831.031.533	257.427.747.789
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		236.831.031.533	257.427.747.789
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		736.295.267.347	482.780.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		736.295.267.347	482.780.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		482.780.000.000	482.780.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		482.780.000.000	482.780.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		253.515.267.347	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.142.669.395.387	1.253.867.822.229

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phan Thị Yến Nhi

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Võ Anh Thư

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		920.907.298.770	815.343.393.300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.452.799.424)	(8.983.539.726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.197.823.797)	(3.707.221.007)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(32.534.294.443)	(12.182.926.741)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.087.014.193	34.901.643.283
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(804.047.992.288)	(762.006.510.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.761.403.011	63.364.838.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(50.354.545)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(157.515.712.797)	(72.448.133.905)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		64.485.982.809	63.455.225.331
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(93.080.084.533)	(8.992.908.574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		111.029.378	121.213.085
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		111.029.378	121.213.085
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.792.347.856	54.493.143.499
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		627.619.903.907	517.706.057.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		751.068.986.763	577.890.423.078

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phan Thị Yến Nhi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Võ Anh Thư

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Ngọc Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2- NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bạc Liêu là doanh nghiệp 100% vốn sở hữu của Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 5179/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu và hoạt động theo giấy chứng nhận Doanh nghiệp số 1900135322 ngày 25/01/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 11 tháng 7 năm 2017 vốn điều lệ của Công ty là 482.780.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 là: 482.780.000.000.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc:

Trụ sở của công ty đặt tại số 7, đường Hai Bà Trưng, Phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Công ty không có các đơn vị trực thuộc.

3. Các công ty con và công ty liên kết: Không có

4. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của công ty:

Xổ số kiến thiết

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Góp vốn, mua cổ phần

Thương mại, dịch vụ

Kinh doanh bất động sản

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hoạt động Xổ số kiến thiết.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán & chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao căn cứ vào phụ lục 1 ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 3 năm
- TSCĐ vô hình	3 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Công ty trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng theo hướng dẫn tại nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ và Thông tư số 138/2017/TT -BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài Chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Công ty trích lập quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Đối với hoạt động kinh doanh vé số: Doanh thu bán vé số được ghi nhận căn cứ trên số lượng vé số đã tiêu thụ.

- Đối với hoạt động khác: Doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

11- Thuế

Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan Thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	13.099.454.112	11.908.398.551
- Tiền gửi ngân hàng	96.969.532.651	87.111.505.356
- Tiền đang chuyển		
Cộng	110.068.986.763	99.019.903.907

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	835.977.794.590	745.343.064.602
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	835.977.794.590	745.343.064.602

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	145.617.283.944	175.387.462.794
- Trả trước cho người bán	2.519.695.765	1.245.695.765
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	816.886.000	820.000.000
- Phải thu khác	133.226.632.700	134.635.875.631
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	111.084.106.995	111.084.106.995

Cộng

393.264.605.404

423.173.141.185

04- Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Hàng mua đang đi đường

0

0

- Nguyên liệu, vật liệu

0

0

- Công cụ, dụng cụ

0

0

Cộng giá gốc hàng tồn kho

0

0

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, Vật k trúc	M móc, Thiết bị	Ph tiện vận tải, tr dẫn		TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	31.507.127.580	8.780.465.393	6.861.700.533		1.896.600.000	49.045.893.506
- Mua trong kỳ	0	50.354.545	0			50.354.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác	0					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	0				0	0
Số dư cuối kỳ	31.507.127.580	8.830.819.938	6.861.700.533		1.896.600.000	49.096.248.051
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.268.621.662	8.459.101.892	5.380.885.714		257.484.500	27.366.093.768
- Khấu hao trong kỳ	495.783.603	56.682.807	89.691.387		15.515.500	657.673.297
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối kỳ	13.764.405.265	8.515.784.699	5.470.577.101		273.000.000	28.023.767.065
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	18.238.505.918	321.363.501	1.480.814.819		1.639.115.500	21.679.799.738
- Tại ngày cuối kỳ	17.742.722.315	315.035.239	1.391.123.432		1.623.600.000	21.072.480.986

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

06- Tăng, giảm TSCĐ vô hình. (biểu mẫu)

07- Chi phí XDCB dở dang.

08- Đầu tư dài hạn khác.

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu, công trái CP
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cuối kỳ
3.202.980.000

Đầu kỳ
3.202.980.000

Cộng

0
3.202.980.000

0
3.202.980.000

9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cuối kỳ
29.154.095.657
38.346.613.043
6.768.930.002
2.457.376.788
0

Đầu kỳ
29.977.612.359
39.540.572.727
14.125.665.525
2.602.489.134
0

Cộng

76.727.015.490

86.246.339.745

10- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cuối kỳ
0
0
0
0
3.445.148
3.445.148

Đầu kỳ
0
0
0
0
3.445.148
3.445.148

Cộng**11- Dự phòng rủi ro trả thưởng**

- Dự phòng rủi ro trả thưởng

74.076.995.000
74.076.995.000

74.076.995.000
74.076.995.000

Cộng**12- Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn ĐT của CSH	Quỹ ĐTPT của CSH	Quỹ DP Tài chính	Ng .Vốn TXDC	CL đ/ giá lại TS	TỔNG CỘNG
A	1	3	4	5	7	8
Số dư đầu quý trước	482.780.000.000	0	0	0		482.780.000.000
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối q/ trước, số dư đầu q/ này	482.780.000.000	0	0	0		482.780.000.000
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Giảm khác		0				0
Số dư cuối quý này	482.780.000.000	0	0	0		482.780.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:

Cuối kỳ

Kỳ trước

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)**968.123.647.818****857.865.400.000**

Trong đó:

- Doanh thu kinh doanh xổ số
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

967.902.181.818
221.466.000

857.865.400.000
0

02- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	126.248.110.671	111.895.486.957
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	126.248.110.671	111.895.486.957
03- Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	841.875.537.147	745.969.913.043
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	841.654.071.147	745.969.913.043
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	221.466.000	0
04- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	706.181.905.096	666.300.826.335
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	706.181.905.096	666.300.826.335
05- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối kỳ	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.214.378	487.023.085
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	379.214.378	487.023.085
06- Thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận	Cuối kỳ	Kỳ trước
-Lợi nhuận trước thuế kỳ này	126.121.179.599	194.541.120.009
- Chi phí khác	34.800.000	1.200.000
-Lãi cổ tức	268.185.000	0
- Lợi nhuận chịu thuế kỳ này	125.887.794.599	194.542.320.009
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	25.177.558.920	38.908.464.001
-Đ/chính thuế GTGT năm 2018	391	61.009.731
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.177.558.529	38.969.473.732
07- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Kỳ trước
- Chi phí trực tiếp phát hành xố số	168.800.705.096	180.601.978.474
- Chi phí trả thưởng	537.381.200.000	514.842.000.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.982.504.417	11.525.455.707
- Chi phí khác bằng tiền	34.800.000	1.200.000
Cộng	716.199.209.513	706.970.634.181

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo luân chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

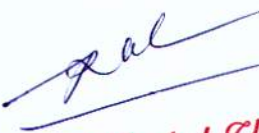
VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- 3- Những thông tin về các bên liên quan: Không có
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 6- Những thông tin khác: Không có

LẬP BIỂU


Phan Thị Yến Nhi

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Võ Anh Thư

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2019




Nguyễn Ngọc Thùy

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 2 năm 2019

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	11.908.398.551		367.204.838.346	366.013.782.785	13.099.454.112	
1111	Tiền Việt Nam	11.908.398.551		367.204.838.346	366.013.782.785	13.099.454.112	
112	Tiền gửi Ngân hàng	87.111.505.356		727.705.696.804	717.847.669.509	96.969.532.651	
1121	Tiền gửi NHVN	87.111.505.356		727.705.696.804	717.847.669.509	96.969.532.651	
1121AG1	NH Nông Nghiệp & PTNT Tỉnh Bạc Liêu	6.883.409.453		23.718.791.800	29.000.638.000	1.601.563.253	
1121AG2	NH Nông Nghiệp & PTNT TP Bạc Liêu	138.751.680		3.400.892.800	3.400.033.000	139.611.480	
1121AG3	NH NN & PTNT Cần Thơ II	2.778.222.940		10.893.522.200	11.692.038.796	1.979.706.344	
1121AG4	NH NN & PTNT Sóc Trăng	1.556.226.140		6.869.773.200	4.000.654.500	4.425.344.840	
1121B12	NH TMCP Đầu Tư & PT Bạc Liêu	9.505.412.274		113.789.604.144	99.123.707.067	24.171.309.351	
1121B13	NH TMCP ĐT&PT Tây Đô	1.425.674.761		127.983.741.072	105.470.492.080	23.938.923.753	
1121CSB	NH Chính Sách XH Bạc Liêu	28.700.735		14.287		28.715.022	
1121LVB	NH TMCP Bưu Điện Liên Việt Bạc Liêu	7.224.997.613		13.810.696.119	18.602.345.200	2.433.348.532	
1121NAB	NH TMCP Nam Á Cần Thơ	4.888.090.778		29.353.161.485	27.002.437.600	7.238.814.663	
1121OCB	NH TMCP Phương Đông Bạc Liêu	4.832.551.473		37.076.551.752	39.459.005.448	2.450.097.777	
1121SCB	NH TMCP SG Thương Tín Bạc Liêu	9.081.251.772		78.668.323.682	86.703.824.769	1.045.750.685	
1121SGB	NH TMCP SG Công Thương Bạc Liêu	12.199.832.309		147.559.324.655	138.978.270.717	20.780.886.247	
1121VAB	NH TMCP Việt Á Bạc Liêu	668.817.585		1.349.525	16.500	670.150.610	
1121VCB	NH TMCP Ngoại Thương Bạc Liêu	21.905.040.862		85.219.512.624	101.841.404.079	5.283.149.407	
1121VTB	NH TMCP Công Thương Bạc Liêu	3.994.524.981		49.360.437.459	52.572.801.753	782.160.687	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	745.343.064.602		165.515.712.797	74.880.982.809	835.977.794.590	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty	528.600.000.000		112.400.000.000		641.000.000.000	
1281AG1	NH Nông Nghiệp & PTNN Tỉnh	77.000.000.000		6.000.000.000		83.000.000.000	
1281AG2	NH Nông Nghiệp & PTNN TP	22.000.000.000		3.400.000.000		25.400.000.000	

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1281BI2	NH TMCP Đầu Tư & PT	96.000.000.000		10.000.000.000		106.000.000.000	
1281CSB	NH Chính Sách XH	3.600.000.000				3.600.000.000	
1281LVB	NH TMCP Bưu Điện Liên Việt	74.000.000.000		5.000.000.000		79.000.000.000	
1281NAB	NH TMCP Nam Á Cần Thơ	61.000.000.000		21.000.000.000		82.000.000.000	
1281OCB	NH TMCP Phương Đông	35.000.000.000		11.000.000.000		46.000.000.000	
1281SCB	NH TMCP SG Thương Tín	26.000.000.000		16.000.000.000		42.000.000.000	
1281SGB	NH TMCP SG Công Thương	44.000.000.000		24.000.000.000		68.000.000.000	
1281VCB	NH TMCP Ngoại Thương	60.000.000.000		10.000.000.000		70.000.000.000	
1281VTB	NH TMCP Công Thương	30.000.000.000		6.000.000.000		36.000.000.000	
1282	Tiền gửi có kỳ hạn của Đại lý	216.743.064.602		53.115.712.797	74.880.982.809	194.977.794.590	
1282AG1	NH NH & PTNN Tỉnh	71.765.282.979				71.765.282.979	
1282BI2	NH TMCP Đầu Tư & PT	21.673.383.341		3.245.058.089	119.945.777	24.798.495.653	
1282DL	Gửi hộ KP DL	16.095.000.000		8.000.000.000	10.395.000.000	13.700.000.000	
1282OCB	NH TMCP Phương Đông	36.136.339.283		21.457.409.355	19.896.338.082	37.697.410.556	
1282VCB	NH TMCP Ngoại Thương	30.854.130.423			13.423.456.586	17.430.673.837	
1282VTB	NH TMCP Công Thương	40.218.928.576		20.413.245.353	31.046.242.364	29.585.931.565	
131	Phải thu của khách hàng	175.387.462.794		1.092.050.690.558	1.121.820.869.408	145.617.283.944	
1311	Phải thu nợ kỳ vé	142.615.475.650		1.066.966.735.800	1.095.416.391.875	114.165.819.575	
1312	Phải thu nợ cố định			25.028.454.758	26.349.977.533	31.450.464.369	
1313	Phải thu tiền vé thiếu, vé sai	32.771.987.144		55.500.000	54.500.000	1.000.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			706.294.617	706.294.617		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			706.294.617	706.294.617		
138	Phải thu khác	134.632.430.483		1.039.371.532	2.448.614.463	133.223.187.552	
1388	Phải thu khác	134.632.430.483		1.039.371.532	2.448.614.463	133.223.187.552	
141	Tạm ứng	820.000.000		483.000.000	486.114.000	816.886.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	498.219.260		2.517.789.849	2.829.594.748	186.414.361	
153	Công cụ, dụng cụ			11.450.000	11.450.000		
156	Hàng hóa			375.000.000	373.500.000	1.500.000	

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
158	Vé xổ số	1.155.354.200		6.552.322.020	6.726.648.192	981.028.028	
1581	Vé xổ số truyền thống	1.155.354.200		6.552.322.020	6.726.648.192	981.028.028	
211	Tài sản cố định hữu hình	47.149.293.506		50.354.545		47.199.648.051	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	31.507.127.580				31.507.127.580	
2112	Máy móc, thiết bị	8.780.465.393		50.354.545		8.830.819.938	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.861.700.533				6.861.700.533	
213	TSCĐ vô hình	1.896.600.000				1.896.600.000	
2131	Quyền sử dụng đất	1.623.600.000				1.623.600.000	
2135	Chương trình phần mềm	273.000.000				273.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		27.366.093.768		657.673.297		28.023.767.065
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		27.108.609.268		642.157.797		27.750.767.065
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		257.484.500		15.515.500		273.000.000
228	Đầu tư khác	3.202.980.000				3.202.980.000	
2288	Đầu tư khác	3.202.980.000				3.202.980.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		111.084.106.995				111.084.106.995
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		111.084.106.995				111.084.106.995
242	Chi phí trả trước	82.061.515		11.450.000	11.692.270	81.819.245	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	82.061.515		11.450.000	11.692.270	81.819.245	
331	Phải trả cho người bán	1.245.695.765	1.931.583.500	9.452.799.424	7.531.068.834	2.519.695.765	1.283.852.910
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		91.726.839.745	293.870.009.926	287.426.185.671		85.283.015.490
3331	Thuế GTGT phải nộp		29.977.612.359	97.679.795.120	96.856.278.418		29.154.095.657
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		39.540.572.727	127.442.070.355	126.248.110.671		38.346.613.043
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.125.665.525	33.803.021.664	26.446.286.141		6.768.930.002
3334.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.125.665.525	33.803.021.664	26.446.286.141		6.768.930.002
3334.2	Thuế thu nhập sau thuế TNDN						
3335	Thuế thu nhập cá nhân		2.602.489.134	8.342.968.967	8.197.856.621		2.457.376.788
33351	Thuế thu nhập cá nhân CBCNV		87.310.979	266.588.618	201.593.621		22.315.982
33352	Thuế thu nhập cá nhân nộp thay đại lý		2.500.941.225	8.060.710.950	7.985.193.000		2.425.423.275
33353	Thuế thu nhập cá nhân ngoài		14.236.930	15.669.399	11.070.000		9.637.531

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có		Nợ	Có		Nợ	Có
A	B	1	2		3	4		5	6
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất				874.544.160	874.544.160			
3338	Các loại thuế khác		5.480.500.000		25.727.609.660	28.803.109.660			8.556.000.000
33381	Thuế thu nhập cá nhân đại lý				35.609.660	35.609.660			
33382	Thuế thu nhập cá nhân người trúng thưởng		5.480.500.000		25.692.000.000	28.767.500.000			8.556.000.000
33383	Thuế môn bài								
334	Phải trả người lao động		2.455.308.605		4.309.275.371	3.751.827.380			1.897.860.614
3341	Phải trả công nhân viên		2.444.508.605		3.602.047.991	3.000.000.000			1.842.460.614
3342	Phải trả viên chức quản lý		10.800.000		707.227.380	751.827.380			55.400.000
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		4.168.235.375		21.419.711.250	21.293.848.000			4.042.372.125
3352	Chi phí ủy quyền trả thưởng phải trả		567.075.140		806.185.250	712.193.200			473.083.090
338	Phải trả và phải nộp khác	3.445.148			547.963.592	547.963.592		3.445.148	
3382	Kinh phí công đoàn				28.986.094	28.986.094			
3383	Bảo hiểm xã hội				362.326.169	362.326.169			
3384	Bảo hiểm y tế				65.218.711	65.218.711			
3386A	Bảo hiểm thất nghiệp				28.986.094	28.986.094			
3386B	Bảo hiểm tai nạn lao động				7.246.524	7.246.524			
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.445.148			55.200.000	55.200.000		3.445.148	
344	Nhận ký quỹ, ký cược		258.596.301.545		38.754.274.715	16.989.004.703			236.831.031.533
3441	Tiền đại lý gửi thẻ chấp		222.891.277.744		36.572.936.693	11.023.229.930			197.341.570.981
3442	Lãi tiền gửi thẻ chấp của đại lý		35.705.023.801		2.181.338.022	5.965.774.773			39.489.460.552
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.612.325.230		626.407.952	1.500.000.000			2.485.917.278
3531	Quỹ khen thưởng		1.497.252.092		256.333.333	750.000.000			1.990.918.759
35311	Quỹ khen thưởng NLD		1.211.566.469		159.333.333	750.000.000			1.802.233.136
35312	Quỹ khen thưởng VCQL		285.685.623		97.000.000				188.685.623
3532	Quỹ phúc lợi		75.256.138		370.074.619	600.000.000			305.181.519
3534	Quỹ thưởng cá nhân ngoài có đóng góp cho hoạt động Cty.		39.817.000			150.000.000			189.817.000
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		74.076.995.000						74.076.995.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		482.780.000.000						482.780.000.000



SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
4111	Vốn góp chủ sở hữu		482.780.000.000				482.780.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		154.071.646.277	6.307.323.885	105.750.944.955		253.515.267.347
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		154.071.646.277	6.307.323.885	105.750.944.955		253.515.267.347
511	Doanh thu bán hàng			968.123.647.818	968.123.647.818		
5111	Doanh thu xổ số			967.902.181.818	967.902.181.818		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			967.902.181.818	967.902.181.818		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ						
5118	Doanh thu khác			221.466.000	221.466.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			379.214.378	379.214.378		
5151	Doanh thu hoạt động tài chính			111.029.378	111.029.378		
5152	Lãi cổ tức			268.185.000	268.185.000		
625	Chi phí trả thưởng			537.668.700.000	537.668.700.000		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			537.668.700.000	537.668.700.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			168.800.705.096	168.800.705.096		
6261	Chi phí hoa cho các đại lý			160.416.053.200	160.416.053.200		
6261A	Chi phí hoa hồng cho các đại lý			159.703.860.000	159.703.860.000		
6261B	Chi phí ủy quyền trả thưởng			712.193.200	712.193.200		
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			362.485.417	362.485.417		
6262A	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát, phụ cấp kiêm nhiệm HDGSXS			362.485.417	362.485.417		
6263	Chi phí chống số đề			932.475.000	932.475.000		
6265	Chi phí vé xổ số			6.726.648.192	6.726.648.192		
6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng			291.500.000	291.500.000		
6267	Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực						
6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác			71.543.287	71.543.287		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9.982.504.417	9.982.504.417		
6421	Lương, BHXH, BHYT, BHTN, BHTN, KPCĐ...			4.096.906.779	4.096.906.779		

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6423	Chi phí vận phòng phẩm, CCDC, VL SCTSCĐ.			161.337.265	161.337.265		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			669.365.567	669.365.567		
6425	Thuế, phí, và lệ phí			874.544.160	874.544.160		
6427	Điện, nước, chi phí hội nghị, tiếp khách.			1.411.773.374	1.411.773.374		
6428	Quảng cáo + Tài trợ			2.768.577.272	2.768.577.272		
64281	Chi phí quảng cáo			483.577.272	483.577.272		
64282A	Tài trợ nhà tình nghĩa, tình thương			2.255.000.000	2.255.000.000		
64282C	Tài trợ giáo dục			30.000.000	30.000.000		
711	Thu nhập khác			65.637.587	65.637.587		
811	Chi phí khác			34.800.000	34.800.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			27.715.013.362	27.715.013.362		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			27.715.013.362	27.715.013.362		
911	Xác định kết quả kinh doanh			848.396.440.218	848.396.440.218		
	Tổng cộng:	1.210.436.511.180	1.210.436.511.180	5.301.484.585.309	5.301.484.585.309	1.281.777.269.447	1.281.777.269.447

Người lập
(Ký, họ tên)


Phan Thị Yên Nhi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Võ Anh Thư

Ngày ... tháng ... năm ... 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KỲ NỢ VÀ THẾ CHẤP ĐẠI LÝ ĐẾN 30/06/2019

STT	Họ và tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số Nợ phải thu	Thế chấp	
				Giá trị thế chấp	Tỷ lệ TC/Nợ
1	2	3	4	5	6
1	Thái Phước Hà	158.744.280.000	20.704.425.300	34.329.966.629	1,66
2	Trần Đức Nguyên	2.607.260.000	131.122.741	430.675.602	3,28
3	Lý Thị Mến	3.176.220.000	401.299.675	740.996.189	1,85
4	Lâm Trần Bình	5.384.960.000	619.513.445	1.974.631.976	3,19
5	Trần Thanh Trà	4.119.430.000	542.149.200	787.473.076	1,45
6	Thái Điền	1.008.930.000	46.495.450	153.301.167	3,30
7	Thái Phước Đại	29.250.000.000	3.915.000.000	7.001.688.364	1,79
8	Dương Tấn Phát			4.197.500	
9	Phạm Minh Chiêu	10.708.000.000	716.695.192	1.992.933.084	2,78
10	Lý Kim Nữ	2.029.200.000	269.386.800	620.304.234	2,30
11	Vưu Tuyết Đào	2.567.720.000	454.752.890	1.535.609.431	3,38
12	Trần Văn Khánh	10.212.870.000	1.890.924.022	2.375.476.403	1,26
13	Trần Chi Tâm	2.108.070.000	286.299.260	455.777.132	1,59
14	Ngô Trọng Hiếu	1.570.420.000	165.551.500	271.173.383	1,64
15	Nguyễn Thị Ly			12.596.700	
16	Trần Kim Lý	7.890.210.000	1.097.177.366	2.271.144.895	2,07
17	Quách Tấn Phát	20.594.130.000	2.949.753.720	3.995.940.108	1,35
18	Thái Nghĩa Đại	4.751.850.000	711.144.264	1.016.633.184	1,43
19	Trương Minh Long	3.243.560.000	353.745.534	703.415.231	1,99
20	Trần Văn Thành	7.074.000.000	788.552.115	1.267.440.258	1,61
21	Nguyễn Hoàng Anh	7.519.460.000	977.668.800	1.422.700.358	1,46
22	Nguyễn Văn Trung	1.225.270.000	146.716.400	377.603.754	2,57
23	Huỳnh Hồng Vân	76.376.820.000	9.990.210.000	16.870.827.227	1,69
24	Trương Thị Ngọc Thủy	43.838.930.000	7.876.220.962	10.436.135.989	1,33
25	Lưu Quốc Tuấn	1.132.890.000	68.928.211	362.651.779	5,26
26	Trần Hiếu	2.659.320.000	188.697.600	586.719.546	3,11
27	Nguyễn Văn Y	1.027.220.000	67.842.600	318.303.503	4,69
28	Trần Nguyễn Minh Tâm	21.723.100.000	2.925.951.436	4.710.221.940	1,61
29	Trang Thị Nguyệt	13.348.100.000	1.760.952.652	2.828.997.727	1,61
30	Trương Thiện Mỹ	10.941.980.000	1.463.838.120	2.370.708.165	1,62
31	Lâm Chứ	13.011.170.000	1.446.782.000	2.764.920.887	1,91
32	Nguyễn Thành Nhân	22.252.710.000	2.675.337.103	4.613.839.422	1,72
33	Nguyễn Sĩ Hùng	1.686.830.000	173.190.000	289.582.348	1,67
34	Tạ Thanh Bình	13.688.570.000	1.496.561.500	2.701.551.997	1,81
35	Đặng Bộ	1.068.180.000	110.498.700	236.809.268	2,14
36	Ngô Văn Dũng	25.594.580.000	4.111.772.881	4.798.251.318	1,17
37	Nguyễn Văn Thường	1.735.900.000	230.331.299	598.982.359	2,60

Y
U
H
A
V
I
E
N
H
I
E
U
U
C

38	Ngô Xương Phúc	58.500.000.000	10.728.044.855	16.443.232.095	1,53
39	Diệp Thị Bích	6.741.790.000	878.650.050	1.227.425.334	1,40
40	Lê Chấn Nam	6.764.460.000	265.169.385	847.674.913	3,20
41	Huỳnh Thị Mỹ Vân	4.222.560.000	93.499.500	716.953.521	7,67
42	Võ Kim Lộc	3.710.950.000	314.566.232	673.639.338	2,14
43	Nguyễn Thanh Dũng	2.074.910.000	271.439.900	474.312.738	1,75
44	Trần Thiện Thuận	2.211.520.000	267.704.686	567.217.839	2,12
45	Đặng Thành Phương	2.104.290.000	296.577.800	455.260.575	1,54
46	Đặng Tấn Hưng	18.324.060.000	2.464.962.300	4.086.599.637	1,66
47	Trương Phấn	10.803.510.000	1.572.075.212	2.238.245.127	1,42
48	Trương Ngọc An	9.795.930.000	1.275.829.000	2.109.083.448	1,65
49	Từ Phán	6.325.250.000	994.360.677	1.625.392.572	1,63
50	Dương Văn Hưng	10.648.320.000	1.893.136.248	3.289.760.966	1,74
51	Đoàn Văn Diệp	2.094.110.000	276.929.700	408.879.052	1,48
52	Nguyễn Thị Hồng Thúy	48.231.760.000	8.067.390.521	10.240.831.711	1,27
53	Đỗ Văn Minh	7.991.180.000	822.973.940	2.596.974.578	3,16
54	Phó Văn Kế	34.307.700.000	6.115.561.552	7.346.744.806	1,20
55	Võ Nhân Tín	5.143.870.000	3.255.407.658	4.284.410	0,00
56	Phó Phước Hùng	24.942.190.000	3.383.610.478	5.796.145.014	1,71
57	Lê Thị Nguyệt	2.592.000.000	322.148.257	597.701.268	1,86
58	Lê Thị Quyên	8.822.990.000	1.005.504.500	1.703.388.301	1,69
59	Lê Kim Vân	2.206.270.000	256.796.400	633.345.726	2,47
60	Hà Long Hải	4.680.000.000	626.400.000	980.509.794	1,57
61	Hồ Kinh Dậu	3.388.490.000	450.485.800	874.604.295	1,94
62	Phạm Văn Trọng	7.460.000.000	796.771.249	1.696.604.694	2,13
63	Mai Hữu Ánh	27.297.950.000	3.328.149.893	7.512.588.542	2,26
64	Lê Thị Duyên	9.589.020.000	903.701.651	1.645.814.470	1,82
65	Lưu Phú Lâm	6.992.430.000	593.839.200	1.285.475.374	2,16
66	Nguyễn Văn Long	5.417.750.000	528.628.810	905.805.740	1,71
67	Nguyễn Công Thi	30.556.150.000	4.393.165.311	5.307.586.032	1,21
68	Nguyễn Ngọc Linh	16.496.700.000	2.356.699.962	3.514.670.382	1,49
69	Đàm Thanh Vân	1.677.930.000	168.780.000	312.130.263	1,85
70	Phan Thị Y	3.468.390.000	464.580.000	652.744.893	1,41
71	Nguyễn Thị Hồng Tươi	2.793.580.000	188.407.400	441.889.513	2,35
72	Cao Phạm Lễ	3.243.310.000	432.964.200	628.269.091	1,45
73	Võ Thị Thu Mai	4.172.110.000	470.808.550	984.298.267	2,09
74	Hoàng Thanh Sơn	15.848.890.000	2.002.675.607	3.696.370.146	1,85
75	Nguyễn Văn Triệu	7.682.840.000	1.024.825.200	1.547.741.016	1,51
76	Bùi Văn Nghĩa	3.446.390.000	230.558.700	558.967.726	2,42
77	Trần Văn Sang	6.339.050.000	920.467.400	1.385.019.996	1,50
78	Hứa Kim Dũng	2.212.490.000	149.057.100	365.554.283	2,45
79	Nguyễn Thanh Giang	13.311.290.000	1.205.125.400	3.294.684.071	2,73
80	Trần Văn Phái	5.512.920.000	710.680.700	1.087.866.290	1,53
81	Lý Văn Út	7.089.790.000	1.070.789.900	1.733.694.614	1,62
82	Trần Thị Phương	3.747.330.000	473.836.850	843.003.219	1,78



83	Phạm Trà Anh Kiệt	2.259.530.000	242.756.100	616.381.821	2,54
84	Trần Thị Trang	6.768.300.000	909.637.200	1.403.390.609	1,54
85	Nguyễn Trần Ngọc Thảo	2.719.170.000	392.230.750	638.710.099	1,63
86	Nguyễn Đức Dầy	2.150.450.000	292.354.800	390.536.609	1,34
87	Trần Vũ Anh Đào	2.159.040.000	280.566.200	430.657.214	1,54
88	Nguyễn Thị Thiên	6.919.710.000	918.154.500	1.464.049.492	1,59
89	Trần Thị Trang Thư	3.893.430.000	525.532.200	699.483.569	1,33
90	Nguyễn Minh Nhựt	2.205.910.000	143.763.600	365.554.283	2,54
91	Cao Văn Quý	3.937.390.000	431.819.600	675.420.181	1,56
92	Cao Hùng Cường	3.347.570.000	386.386.725	580.443.990	1,50
93	Huỳnh Thị Hồng			41.139.504	
94	Trần Nguyễn Minh Tân	3.510.000.000	234.900.000	600.000.000	2,55
95	Trần Kim Pha	11.911.570.000		3.678.296.422	
96	Nguyễn Thị Ngọc Loan	6.053.770.000	788.955.797	1.677.799.927	2,13
	Tổng cộng:	1.064.692.400.000	145.616.283.944	236.831.031.533	

Ngày 16 tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU



Phan Thị Yến Nhi

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Võ Anh Thư

CHỦ TỊCH CÔNG TY




Nguyễn Ngọc Ch�ng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG NỘP THUẾ TNDN ĐẠI LÝ

Quý 2 năm 2019

STT	Họ và tên đại lý	Doanh thu bán vé	Hoa hồng được hưởng 15%	Thuế TNDN đại lý	Số còn thực nhận
1	Thái Phước Hà	158.744.280.000	23.811.642.000	1.190.582.100	22.621.059.900
2	Trần Đức Nguyên	2.607.260.000	391.089.000	19.554.450	371.534.550
3	Lý Thị Mến	3.176.220.000	476.433.000	23.821.650	452.611.350
4	Lâm Trần Bình	5.384.960.000	807.744.000	40.387.200	767.356.800
5	Trần Thanh Trà	4.119.430.000	617.914.500	30.895.725	587.018.775
6	Thái Điền	1.008.930.000	151.339.500	7.566.975	143.772.525
7	Thái Phước Đại	29.250.000.000	4.387.500.000	219.375.000	4.168.125.000
8	Phạm Minh Chiêu	10.708.000.000	1.606.200.000	80.310.000	1.525.890.000
9	Lý Kim Nữ	2.029.200.000	304.380.000	15.219.000	289.161.000
10	Vưu Tuyết Đào	2.567.720.000	385.158.000	19.257.900	365.900.100
11	Trần Văn Khánh	10.212.870.000	1.531.930.500	76.596.525	1.455.333.975
12	Trần Chí Tâm	2.108.070.000	316.210.500	15.810.525	300.399.975
13	Ngô Trọng Hiếu	1.570.420.000	235.563.000	11.778.150	223.784.850
14	Trần Kim Lý	7.890.210.000	1.183.531.500	59.176.575	1.124.354.925
15	Quách Tấn Phát	20.594.130.000	3.089.119.500	154.455.975	2.934.663.525
16	Thái Nghĩa Đại	4.751.850.000	712.777.500	35.638.875	677.138.625
17	Trương Minh Long	3.243.560.000	486.534.000	24.326.700	462.207.300
18	Trần Văn Thành	7.074.000.000	1.061.100.000	53.055.000	1.008.045.000
19	Nguyễn Hoàng Anh	7.519.460.000	1.127.919.000	56.395.950	1.071.523.050
20	Nguyễn Văn Trung	1.225.270.000	183.790.500	9.189.525	174.600.975
21	Huỳnh Hồng Vân	76.376.820.000	11.456.523.000	572.826.150	10.883.696.850
22	Trương Thị Ngọc Thủy	43.838.930.000	6.575.839.500	328.791.975	6.247.047.525
23	Lưu Quốc Tuấn	1.132.890.000	169.933.500	8.496.675	161.436.825
24	Trần Hiếu	2.659.320.000	398.898.000	19.944.900	378.953.100
25	Nguyễn Văn Y	1.027.220.000	154.083.000	7.704.150	146.378.850
26	Trần Nguyễn Minh Tâm	21.723.100.000	3.258.465.000	162.923.250	3.095.541.750
27	Trang Thị Nguyệt	13.348.100.000	2.002.215.000	100.110.750	1.902.104.250
28	Trương Thiện Mỹ	10.941.980.000	1.641.297.000	82.064.850	1.559.232.150
29	Lâm Chử	13.011.170.000	1.951.675.500	97.583.775	1.854.091.725
30	Nguyễn Thành Nhân	22.252.710.000	3.337.906.500	166.895.325	3.171.011.175
31	Nguyễn Sĩ Hùng	1.686.830.000	253.024.500	12.651.225	240.373.275
32	Tạ Thanh Bình	13.688.570.000	2.053.285.500	102.664.275	1.950.621.225
33	Đặng Bộ	1.068.180.000	160.227.000	8.011.350	152.215.650
34	Ngô Văn Dũng	25.594.580.000	3.839.187.000	191.959.350	3.647.227.650
35	Nguyễn Văn Thường	1.735.900.000	260.385.000	13.019.250	247.365.750
36	Ngô Xương Phúc	58.500.000.000	8.775.000.000	438.750.000	8.336.250.000
37	Diệp Thị Bích	6.741.790.000	1.011.268.500	50.563.425	960.705.075
38	Lê Chấn Nam	6.764.460.000	1.014.669.000	50.733.450	963.935.550
39	Huỳnh Thị Mỹ Vân	4.222.560.000	633.384.000	31.669.200	601.714.800
40	Võ Kim Lộc	3.710.950.000	556.642.500	27.832.125	528.810.375
41	Nguyễn Thanh Dũng	2.074.910.000	311.236.500	15.561.825	295.674.675

42	Trần Thiện Thuận	2.211.520.000	331.728.000	16.586.400	315.141.600
43	Đặng Thành Phương	2.104.290.000	315.643.500	15.782.175	299.861.325
44	Đặng Tấn Hưng	18.324.060.000	2.748.609.000	137.430.450	2.611.178.550
45	Trương Phên	10.803.510.000	1.620.526.500	81.026.325	1.539.500.175
46	Trương Ngọc An	9.795.930.000	1.469.389.500	73.469.475	1.395.920.025
47	Từ Phán	6.325.250.000	948.787.500	47.439.375	901.348.125
48	Dương Văn Hưng	10.648.320.000	1.597.248.000	79.862.400	1.517.385.600
49	Đoàn Văn Điệp	2.094.110.000	314.116.500	15.705.825	298.410.675
50	Nguyễn Thị Hồng Thúy	48.231.760.000	7.234.764.000	361.738.200	6.873.025.800
51	Đỗ Văn Minh	7.991.180.000	1.198.677.000	59.933.850	1.138.743.150
52	Phó Văn Kế	34.307.700.000	5.146.155.000	257.307.750	4.888.847.250
53	Võ Nhân Tín	5.143.870.000	771.580.500	38.579.025	733.001.475
54	Phó Phước Hùng	24.942.190.000	3.741.328.500	187.066.425	3.554.262.075
55	Lê Thị Nguyệt	2.592.000.000	388.800.000	19.440.000	369.360.000
56	Lê Thị Quyên	8.822.990.000	1.323.448.500	66.172.425	1.257.276.075
57	Lê Kim Vân	2.206.270.000	330.940.500	16.547.025	314.393.475
58	Hà Long Hải	4.680.000.000	702.000.000	35.100.000	666.900.000
59	Hồ Kinh Dậu	3.388.490.000	508.273.500	25.413.675	482.859.825
60	Phạm Văn Trọng	7.460.000.000	1.119.000.000	55.950.000	1.063.050.000
61	Mai Hữu Ánh	27.297.950.000	4.094.692.500	204.734.625	3.889.957.875
62	Lê Thị Duyên	9.589.020.000	1.438.353.000	71.917.650	1.366.435.350
63	Lưu Phú Lâm	6.992.430.000	1.048.864.500	52.443.225	996.421.275
64	Nguyễn Văn Long	5.417.750.000	812.662.500	40.633.125	772.029.375
65	Nguyễn Công Thi	30.556.150.000	4.583.422.500	229.171.125	4.354.251.375
66	Nguyễn Ngọc Linh	16.496.700.000	2.474.505.000	123.725.250	2.350.779.750
67	Đàm Thanh Vân	1.677.930.000	251.689.500	12.584.475	239.105.025
68	Phan Thị Y	3.468.390.000	520.258.500	26.012.925	494.245.575
69	Nguyễn Thị Hồng Tươi	2.793.580.000	419.037.000	20.951.850	398.085.150
70	Cao Phạm Lễ	3.243.310.000	486.496.500	24.324.825	462.171.675
71	Võ Thị Thu Mai	4.172.110.000	625.816.500	31.290.825	594.525.675
72	Hoàng Thanh Sơn	15.848.890.000	2.377.333.500	118.866.675	2.258.466.825
73	Nguyễn Văn Triệu	7.682.840.000	1.152.426.000	57.621.300	1.094.804.700
74	Bùi Văn Nghĩa	3.446.390.000	516.958.500	25.847.925	491.110.575
75	Trần Văn Sang	6.339.050.000	950.857.500	47.542.875	903.314.625
76	Hứa Kim Dũng	2.212.490.000	331.873.500	16.593.675	315.279.825
77	Nguyễn Thanh Giang	13.311.290.000	1.996.693.500	99.834.675	1.896.858.825
78	Trần Văn Phái	5.512.920.000	826.938.000	41.346.900	785.591.100
79	Lý Văn Út	7.089.790.000	1.063.468.500	53.173.425	1.010.295.075
80	Trần Thị Phụng	3.747.330.000	562.099.500	28.104.975	533.994.525
81	Phạm Trà Anh Kiệt	2.259.530.000	338.929.500	16.946.475	321.983.025
82	Trần Thị Trang	6.768.300.000	1.015.245.000	50.762.250	964.482.750
83	Nguyễn Trần Ngọc Thảo	2.719.170.000	407.875.500	20.393.775	387.481.725
84	Nguyễn Đức Đây	2.150.450.000	322.567.500	16.128.375	306.439.125
85	Trần Vũ Anh Đào	2.159.040.000	323.856.000	16.192.800	307.663.200
86	Nguyễn Thị Thiên	6.919.710.000	1.037.956.500	51.897.825	986.058.675
87	Trần Thị Trang Thu	3.893.430.000	584.014.500	29.200.725	554.813.775
88	Nguyễn Minh Nhựt	2.205.910.000	330.886.500	16.544.325	314.342.175
89	Cao Văn Quý	3.937.390.000	590.608.500	29.530.425	561.078.075
90	Cao Hùng Cường	3.347.570.000	502.135.500	25.106.775	477.028.725



 TỶ
 HỮU HẠNH
 H. VIÊN
 V. THIÊN
 I. BÁC

91	Trần Nguyễn Minh Tân	3.510.000.000	526.500.000	26.325.000	500.175.000
92	Trần Kim Pha	11.911.570.000	1.786.735.500	89.336.775	1.697.398.725
93	Nguyễn Thị Ngọc Loan	6.053.770.000	908.065.500	45.403.275	862.662.225
	Tổng cộng:	1.064.692.400.000	159.703.860.000	7.985.193.000	151.718.667.000

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2019

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phước Chi Yên Nhi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

pal

Phan Võ Anh Chúc

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Chín